

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Thư	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Số: 100/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/4/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.733.396.703	189.224.116.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.419.441.433	27.989.718.662
1. Tiền	111	5	13.882.981.892	14.342.842.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.536.459.541	13.646.875.756
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		91.547.262.914	89.024.639.914
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	91.547.262.914	89.024.639.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.380.519.422	53.199.225.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.546.898.867	47.054.242.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		366.782.600	702.425.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.538.839.571	5.442.556.258
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.001.616)	-
IV. Hàng tồn kho	140		13.979.008.988	8.273.559.309
1. Hàng tồn kho	141	11	13.979.008.988	8.273.559.309
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.407.163.946	10.736.973.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	1.336.030.556	2.318.652.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.313.825.379	7.498.297.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	757.308.011	920.023.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.376.716.173	121.692.405.968
I. Tài sản cố định	220		103.922.134.844	116.648.333.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	103.922.134.844	111.251.133.264
- Nguyên giá	222		242.247.684.980	225.268.697.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.325.550.136)	(114.017.563.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	5.397.199.998
- Nguyên giá	228		-	6.136.788.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(739.588.084)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.088.640.445	3.880.426.682
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.088.640.445	3.880.426.682
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.106.494.726	1.163.646.024
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.3	(93.505.274)	(36.353.976)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.259.446.158	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	5.259.446.158	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		311.110.112.876	310.916.522.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.033.529.733	205.414.766.271
I. Nợ ngắn hạn	310		198.378.579.745	204.756.083.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.085.758.224	29.905.045.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.800.001.505	10.722.014.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.665.314.546	1.389.262.820
4. Phải trả người lao động	314		86.433.303.015	94.455.735.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	61.335.366	60.205.781
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.116.103.443	8.855.811.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	34.976.548.598	30.356.647.452
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.240.215.048	29.011.360.929
II. Nợ dài hạn	330		654.949.988	658.682.601
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	654.949.988	658.682.601
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.076.583.143	105.501.756.595
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.076.583.143	105.501.756.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	283.505.000	283.505.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	14.090.682.491	12.058.358.758
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	15.269.562.852	14.995.995.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.632.530.709)	(4.220.281.511)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.902.093.561	19.216.276.614
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	29.932.832.800	25.663.897.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		311.110.112.876	310.916.522.866

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hàng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018



Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	758.693.871.532	856.127.954.983		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	4.832.507.298		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	758.693.871.532	851.295.447.685		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	623.310.575.148	744.317.209.656		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		135.383.296.384	106.978.238.029		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.890.411.948	6.992.081.740		
7. Chi phí tài chính	22	27	2.586.944.101	2.648.828.819		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.312.833.012	1.186.986.393		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	28.1	29.225.912.722	30.222.752.698		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	65.723.549.181	59.809.727.731		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		44.737.302.328	21.289.010.521		
12. Thu nhập khác	31	29	1.514.110.037	2.754.977.074		
13. Chi phí khác	32	30	989.589.933	369.888.572		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		524.520.104	2.385.088.502		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.261.822.432	23.674.099.023		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.636.321.992	6.702.946.937		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	105.675.897	251.304.646		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.519.824.543	16.719.847.440		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.902.093.561	19.216.276.614		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.617.730.982	(2.496.429.174)		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.743	2.577		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.261.822.432	23.674.099.023
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	25.991.682.259	21.727.785.640
- Các khoản dự phòng	03	8, 10.3	129.152.914	36.353.976
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		107.773.262	81.750.333
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29, 30	(6.189.746.259)	(5.697.327.558)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.312.833.012	1.186.986.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.613.517.620	41.009.647.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.132.221.841	8.895.343.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.705.449.679)	2.274.710.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.716.798.009)	(20.105.550.519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		982.622.338	3.607.880.105
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.321.281.012)	(1.947.288.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.480.000.000)	(9.543.731.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.196.396.019)	(6.227.765.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.308.437.080	17.973.246.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13, 14, 35	(19.031.553.193)	(17.024.600.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29, 30	599.527.273	35.454.529
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.522.623.000)	(33.024.244.081)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	29.726.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.119.135.293	5.934.693.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.835.513.627)	(14.352.695.849)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.164.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		265.709.245.164	180.801.253.118
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(261.176.826.541)	(158.314.334.621)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.569.485.367)	(19.233.453.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.037.066.744)	6.417.865.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.435.856.709	10.038.415.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.989.718.662	17.922.959.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.133.938)	28.343.147
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		42.419.441.433	27.989.718.662

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018



Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 20/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 52.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính, lần lượt là 22.670 VND/USD và 22.665 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 22.735 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, không đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đo đạc bản đồ địa chính, chi phí khảo sát địa chất, san lấp mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất... cho lô đất có diện tích 2.525,90 m² tại Khu Văn Công, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh để phục vụ dự án xây dựng Trồng nấm non và chi phí bồi thường, chi phí san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 48 năm, kể từ năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 32.690,2 m² đất tại Thôn Bãi Bằng, Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất là 40 năm kể từ năm 2012.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn; phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Cuối năm, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền điện, nước, cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 38.

5. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	296.851.535	493.372.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.586.130.357	13.849.470.197
Cộng	<u>13.882.981.892</u>	<u>14.342.842.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	35.546.898.867	47.054.242.805
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.740.040.559	26.485.716.909
<i>Công ty TNHH GGS (Hãng MAHA)</i>	7.797.432.420	5.190.208.124
<i>Công ty TNHH MTV Seyang Corporation Việt Nam</i>	5.950.777.706	-
<i>Hãng Sing Lun Co., Ltd.</i>	597.961.856	10.282.069.002
<i>Hãng Hansol (maha)</i>	1.393.868.577	11.013.439.783
Các khoản phải thu của khách hàng khác	19.806.858.308	20.568.525.896

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.538.839.571	-	5.442.556.258	-
Lãi tiền gửi dự thu	129.636.291	-	94.174.651	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	70.152.192	-
Tạm ứng	288.888.980	-	863.414.691	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	1.120.314.300	-	1.294.149.200	-
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	3.016.460.000	-
Phải thu khác	-	-	104.205.524	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	-	(14.967.290.450)
Trích lập dự phòng	(72.001.616)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	14.967.290.450
Số dư cuối năm	(72.001.616)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(72.001.616)	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Sinh Lộc	72.001.616	-	72.001.616	72.001.616
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	72.001.616	-	72.001.616	72.001.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn	91.547.262.914	91.547.262.914	89.024.639.914	89.024.639.914
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	5.425.500.000	5.425.500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	4.774.500.000	4.774.500.000	4.774.500.000	4.774.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	18.335.126.632	18.335.126.632	17.201.500.000	17.201.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	7.000.000.000	7.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	23.946.166.802	23.946.166.802	22.446.538.714	22.446.538.714
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	6.988.458.369	6.988.458.369	6.502.101.200	6.502.101.200
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	6.877.511.111	6.877.511.111	6.400.000.000	6.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	1.106.494.726	1.200.000.000	1.163.646.024
	(93.505.274)	(93.505.274)	(36.353.976)	(36.353.976)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc
Các khoản đầu tư khác	120.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	120.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000
		(93.505.274)		(36.353.976)
		1.106.494.726		1.163.646.024

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(36.353.976)	-
Trích lập dự phòng	(57.151.298)	(36.353.976)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(93.505.274)	(36.353.976)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.959.080.627	-	2.718.807.284	-
Công cụ, dụng cụ	56.333.798	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.663.863.719	-	-	-
Thành phẩm	5.510.263.657	-	4.278.485.096	-
Hàng hóa	40.928.449	-	25.778.357	-
Hàng gửi đi bán	2.748.538.738	-	1.250.488.572	-
Cộng	13.979.008.988	-	8.273.559.309	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng 37.790,2 m ² đất	Quyền sử dụng 32.690,2 m ² đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	3.759.778.468	2.377.009.614	6.136.788.082
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	3.759.778.468	2.377.009.614	6.136.788.082
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	3.759.778.468	2.377.009.614	6.136.788.082
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	450.066.969	289.521.115	739.588.084
Tăng trong năm	78.328.600	59.425.236	137.753.836
Khấu hao trong năm	78.328.600	59.425.236	137.753.836
Giảm trong năm	528.395.569	348.946.351	877.341.920
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	528.395.569	348.946.351	877.341.920
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	3.309.711.499	2.087.488.499	5.397.199.998
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	115.649.668.716	101.262.914.597	7.692.846.213	663.267.690	225.268.697.216
Tăng trong năm	1.706.175.491	15.206.477.913	2.176.654.546	-	19.089.307.950
Mua sắm	-	15.206.477.913	2.167.654.546	-	17.374.132.459
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.706.175.491	-	-	-	1.706.175.491
Tặng khác	-	-	9.000.000	-	9.000.000
Giảm trong năm	-	1.654.588.786	455.731.400	-	2.110.320.186
Thanh lý, nhượng bán	-	1.654.588.786	455.731.400	-	2.110.320.186
Tại ngày 31/12/2017	117.355.844.207	114.814.803.724	9.413.769.359	663.267.690	242.247.684.980
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	44.349.184.916	64.332.738.305	5.186.260.065	149.380.666	114.017.563.952
Tăng trong năm	9.249.519.655	15.382.074.615	1.016.779.343	205.554.810	25.853.928.423
Khấu hao trong năm	9.249.519.655	15.382.074.615	1.016.779.343	205.554.810	25.853.928.423
Giảm trong năm	-	1.090.210.839	455.731.400	-	1.545.942.239
Thanh lý, nhượng bán	-	1.090.210.839	455.731.400	-	1.545.942.239
Tại ngày 31/12/2017	53.598.704.571	78.624.602.081	5.747.308.008	354.935.476	138.325.550.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	71.300.483.800	36.930.176.292	2.506.586.148	513.887.024	111.251.133.264
Tại ngày 31/12/2017	63.757.139.636	36.190.201.643	3.666.461.351	308.332.214	103.922.134.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.880.426.682	3.872.282.282
Tăng trong năm	2.208.213.763	4.969.838.935
Xây dựng cơ bản	2.208.213.763	4.969.838.935
Giảm trong năm	-	4.961.694.535
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	4.961.694.535
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.088.640.445	3.880.426.682
(*) Chi tiết:		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án xây dựng Trường mầm non Chi phí bồi thường, san lấp mặt bằng	2.653.246.799 3.435.393.646	445.033.036 3.435.393.646
Cộng	6.088.640.445	3.880.426.682

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
15.1 Ngắn hạn	1.336.030.556	2.318.652.890
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.244.341.973	1.791.594.367
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	91.688.583	527.058.523
15.2 Dài hạn	5.259.446.158	-
Tiền thuê đất	3.231.382.899	-
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	2.028.063.259	-

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	654.949.988	658.682.601
Thuế thu nhập hoãn lại từ việc loại trừ của các giao dịch nội bộ	(325.050.012)	(436.251.399)
Thuế thu nhập hoãn lại từ việc loại trừ từ sự phân bổ công nợ đầu tư tài chính	980.000.000	1.094.934.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	26.085.758.224	29.905.045.168
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.895.587.104	10.655.246.421
Hãng Sing Lun Co., Ltd.	10.895.587.104	10.655.246.421
Phải trả cho các đối tượng khác	15.190.171.120	19.249.798.747

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.037.100.185	9.996.398.821	9.252.249.802	1.037.100.185
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.292.644.332	1.292.644.332	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(791.812.375)	6.636.321.992	5.480.000.000	364.509.617
Thuế thu nhập cá nhân	18.256.755	2.190.268.523	2.106.373.374	102.151.784
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(128.211.032)	(32.722.259)	38.717.779	(128.211.032)
Các loại thuế, phí khác	-	18.000.000	18.000.000	-
Cộng	469.239.413	19.606.996.409	18.168.229.287	1.908.006.514
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	1.389.262.820			2.665.314.514
18.2 Phải thu	920.023.407			757.308.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	61.335.366	60.205.781
Tiền điện, nước, cước điện thoại	61.335.366	60.205.781

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	6.116.103.443	8.855.811.420
Kinh phí công đoàn	1.336.571.184	1.002.272.224
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.166.887.446	4.330.459.941
Phải trả về ốm đau, thai sản (2% bảo hiểm giữ lại)	840.625.611	620.898.999
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	160.218.000	121.000.000
Lãi trái phiếu phải trả	-	8.448.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	580.598.206	2.752.825.056

THU (Các t	31/12/2017		01/01/2017		Trong năm VND	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND				
21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH								
Ngắn hạn	34.976.548.598	30.356.647.452	30.356.647.452		265.796.727.687	261.176.826.541	34.976.548.598	34.976.548.598
Các khoản vay	34.976.548.598	30.356.647.452	30.356.647.452		-	673.170.000	-	-
Các khoản vay								
Vay ngắn hạn	30.356.647.452	30.356.647.452	30.356.647.452		27.132.141.900	28.755.915.545	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	673.170.000	673.170.000	673.170.000		82.543.229.686	80.774.753.764	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	1.623.773.645	1.623.773.645	1.623.773.645		22.987.435.052	39.740.114.781	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.307.024.078	11.307.024.078	11.307.024.078		98.513.031.822	76.611.983.224	-	-
Chi nhánh KCN Tiên Sơn	16.752.679.729	16.752.679.729	16.752.679.729		34.620.889.227	34.620.889.227	-	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển								
Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 29 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	45.000.000.000	283.505.000	6.303.886.822	31.517.569.080	25.708.393.547
Tăng trong năm trước	7.500.000.000	-	5.754.471.936	19.216.276.614	-
Tăng vốn	7.500.000.000	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.754.471.936	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.216.276.614	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	35.737.850.591	44.495.813
Giảm khác	-	-	-	35.737.850.591	44.495.813
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	12.058.358.758	14.995.995.103	25.663.897.734
Tăng trong năm nay	-	-	2.032.323.733	24.902.093.561	4.268.935.066
Tăng khác	-	-	2.032.323.733	-	4.268.935.066
Lãi trong năm	-	-	-	24.902.093.561	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	24.628.525.812	-
Giảm khác	-	-	-	24.628.525.812	-
Số cuối năm nay	52.500.000.000	283.505.000	14.090.682.491	15.269.562.852	29.932.832.800

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2017	01/01/2017
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.621.000.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	39.879.000.000	39.879.000.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	45.000.000.000
Tăng trong năm	-	7.500.000.000
Tăng do chuyển đổi từ trái phiếu	-	7.500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	52.500.000.000	52.500.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty mẹ trước hợp nhất	22.430.894.769	23.142.523.811
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các công ty con trước hợp nhất	(24.689.859.062)	(29.411.878.822)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	17.528.527.145	21.265.350.114
Cộng	15.269.562.852	14.995.995.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.250.000</i>	<i>5.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	29.438.278.461	49.241.579.107		
Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017		
Đô la Mỹ (USD)	201.392,71	301.826,57		
Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017		
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450

24. DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	758.693.871.532	856.127.954.983
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	758.655.696.730	855.766.964.327
Doanh thu khác	38.174.802	360.990.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.832.507.298
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	758.693.871.532	851.295.447.685

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	623.310.575.148	744.317.209.656
Cộng	623.310.575.148	744.317.209.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	6.154.596.933	5.806.539.696
Cổ tức được chia	-	72.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	735.815.015	1.113.542.044
Cộng	6.890.411.948	6.992.081.740

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1.312.833.012	1.186.986.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.216.959.791	1.425.488.450
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	57.151.298	36.353.976
Cộng	2.586.944.101	2.648.828.819

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
28.1 Chi phí bán hàng	29.225.912.722	30.222.752.698
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.485.070.066	10.943.462.079
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.740.842.656	19.279.290.619
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.723.549.181	59.809.727.731
Chi phí nhân viên	39.413.948.074	38.045.105.121
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.309.601.107	21.764.622.610

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	598.618.182	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(526.761.900)	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	208.454.543	283.090.926
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	238.807.628	837.130.179
Xử lý công nợ	-	727.324.064
Các khoản khác	994.991.584	907.431.905
Cộng	1.514.110.037	2.754.977.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	37.616.047	181.212.138
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(909.091)	-
Các khoản bị phạt	888.056.971	158.244.081
Các khoản khác	64.826.006	30.432.353
Cộng	989.589.933	369.888.572

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.252.704.585	366.128.670.901
Chi phí nhân công	383.931.388.937	367.793.818.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.991.682.259	21.727.785.640
Chi phí khác	84.465.453.712	76.094.728.782
Cộng	724.641.229.493	831.745.004.149

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty mẹ	3.582.483.930	3.602.707.092
Các công ty con	3.053.838.062	3.100.239.845
Cộng	6.636.321.992	6.702.946.937

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	220.610.207	136.370.336
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(114.934.310)	114.934.310
Cộng	105.675.897	251.304.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	24.902.093.561	19.216.276.614
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	6.303.454.731
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	24.902.093.561	12.912.821.883
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.250.000	5.011.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.743	2.577

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 12 - Tăng, giảm chi phí trả trước không bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng được phân loại sang từ chỉ tiêu tài sản cố định vô hình, số tiền là 5.259.446.158 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán là 2.823.878.600 VND, khoản đã trả trước cho người bán trong năm 2016 là 100.000.000 VND và bao gồm khoản thanh toán cho tài sản cố định tăng từ năm 2016 là 657.910.080 VND.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi số 31/12/2017 VND	Giá trị ghi số 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.419.441.433	27.989.718.662
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.547.262.914	89.024.639.914
Phải thu của khách hàng	35.474.897.251	47.054.242.805
Phải thu khác	129.636.291	94.174.651
Cộng	169.571.237.889	164.162.776.032
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	26.085.758.224	29.905.045.168
Chi phí phải trả	61.335.366	60.205.781
Phải trả khác	164.218.000	129.455.000
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	30.356.647.452
Cộng	61.287.860.188	60.451.353.401

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	21.789.529.917	40.199.733.210
Tiền	4.565.170.194	6.855.140.105
Phải thu của khách hàng	17.224.359.723	33.344.593.105
Nợ tài chính	45.872.135.702	41.012.007.802
Phải trả người bán	10.895.587.104	10.655.360.350
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	30.356.647.452
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(24.082.605.785)	(812.274.592)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(24.082.605.785)	(812.274.592)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ trên 03 năm trở lên	72.001.616	72.001.616
Cộng	72.001.616	72.001.616

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - ĐN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	26.085.758.224	-
Chi phí phải trả	61.335.366	-
Phải trả khác	164.218.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.976.548.598	-
Cộng	61.287.860.188	-
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	29.905.045.168	-
Chi phí phải trả	60.205.781	-
Phải trả khác	129.455.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	30.356.647.452	-
Cộng	60.451.353.401	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Tăng vốn góp		-	1.803.000.000
Chia cổ tức		3.786.300.000	3.245.400.000
Cổ tức đã trả		3.786.300.000	3.245.400.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.882.217.427	2.420.372.830
Thù lao và lương		1.129.980.427	939.845.830
Cổ tức nhận được từ công ty mẹ và các công ty con		1.752.237.000	1.480.527.000
Thu nhập của người quản lý khác		4.078.972.975	3.273.384.960
Cộng		6.961.190.402	5.693.757.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất và phân phối hàng may mặc.

Bộ phận dịch vụ: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	311.110.112.876	-	311.110.112.876
Cộng			<u><u>311.110.112.876</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.033.529.733	-	199.033.529.733
Cộng			<u><u>199.033.529.733</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	758.655.696.730	38.174.802	758.693.871.532
Giá vốn hàng bán	623.310.575.148	-	623.310.575.148
Chi phí không phân bổ	94.949.461.903	-	94.949.461.903
Doanh thu hoạt động tài chính	6.890.411.948	-	6.890.411.948
Chi phí tài chính	2.586.944.101	-	2.586.944.101
Lãi (lỗ) khác	524.520.104	-	524.520.104
Lợi nhuận trước thuế			45.261.822.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.741.997.889
Lợi nhuận sau thuế			<u><u>38.519.824.543</u></u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	310.916.522.866	-	310.916.522.866
Cộng			<u><u>310.916.522.866</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	205.414.766.271	-	205.414.766.271
Cộng			<u><u>205.414.766.271</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	850.934.457.029	360.990.656	851.295.447.685
Giá vốn hàng bán	744.317.209.656	-	744.317.209.656
Chi phí không phân bổ	90.032.480.429	-	90.032.480.429
Doanh thu hoạt động tài chính	6.992.081.740	-	6.992.081.740
Chi phí tài chính	2.648.828.819	-	2.648.828.819
Lãi (lỗ) khác	2.385.088.502	-	2.385.088.502
Lợi nhuận trước thuế			23.674.099.023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.954.251.583
Lợi nhuận sau thuế			16.719.847.440

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018



Lương Văn Thư